

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN,  
VIỄN THÔNG VÀ TỰ ĐỘNG HÓA DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022**



---

**Tháng 3 năm 2023**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 27

1025  
CỔ  
KIẾ  
V.  
NH

# CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ THÔNG TIN, VIỄN THÔNG VÀ TỰ ĐỘNG HÓA DẦU KHÍ

Tầng 14 khu văn phòng, Tòa nhà C1 Thành Công

Phố Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Bà Đỗ Thị Bích Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Việt Anh	Thành viên
Ông Vũ Quốc Anh	Thành viên
Ông Phan Xuân Thắng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022)
Ông Phạm Hùng Anh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022)
Bà Lê Ngọc Diệp	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022)
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2022)

#### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Việt Anh	Giám đốc
Ông Đào Việt Phương	Phó Giám đốc
Ông Đào Quang Ngọc	Phó Giám đốc

#### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Việt Anh - Giám đốc Công ty.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Nguyễn Việt Anh**  
**Giám đốc**

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2023



Số: 078 /VACO/BCKiT.NV2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 17 tháng 3 năm 2023 từ trang 04 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Chữ Mạnh Hoan**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1403-2023-156-1  
*Thay mặt và đại diện cho*  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2023

**Vũ Mạnh Hùng**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 2737-2023-156-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>55.837.659.242</b>	<b>78.249.689.353</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>3.899.069.096</b>	<b>16.123.084.274</b>
1. Tiền	111		3.899.069.096	3.623.084.274
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	12.500.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>33.900.000.000</b>	<b>23.336.352.500</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		33.900.000.000	23.336.352.500
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>17.447.853.038</b>	<b>38.241.719.101</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	12.912.026.477	38.447.098.989
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.929.511.900	1.322.437.689
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.907.539.789	2.882.675.399
4. Dự phòng phải thu khó đòi	137	9	(4.301.225.128)	(4.410.492.976)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>116.523.695</b>	<b>288.299.226</b>
1. Hàng tồn kho	141		116.523.695	288.299.226
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>474.213.413</b>	<b>260.234.252</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	427.296.602	197.785.936
2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	14	46.916.811	62.448.316
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>16.594.353.086</b>	<b>14.410.968.160</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>10.000.000</b>	<b>31.174.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	10.000.000	31.174.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>10.992.661.240</b>	<b>11.686.397.650</b>
1. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	221	12	10.992.661.240	11.686.397.650
- Nguyên giá	222		18.065.160.344	18.389.920.435
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.072.499.104)	(6.703.522.785)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		-	278.663.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(278.663.000)
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.000.000.000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	4.000.000.000	-
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.591.691.846</b>	<b>2.693.396.510</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.591.691.846	2.693.396.510
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>72.432.012.328</b>	<b>92.660.657.513</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>24.384.413.191</b>	<b>44.469.525.852</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>24.384.413.191</b>	<b>44.469.525.852</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	8.002.383.203	34.780.480.100
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	6.721.624.710	503.488.667
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	1.238.565.985	595.329.980
4. Phải trả người lao động	314		3.206.031.656	3.774.647.044
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	989.330.532	1.322.691.014
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		82.723.334	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.941.565.858	3.296.492.897
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		202.187.913	196.396.150
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>19</b>	<b>48.047.599.137</b>	<b>48.191.131.661</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>48.047.599.137</b>	<b>48.191.131.661</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		42.352.900.000	42.352.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		42.352.900.000	42.352.900.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		768.706.048	768.706.048
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		448.600.139	448.600.139
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.477.392.950	4.620.925.474
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		863.749.211	931.482.845
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.613.643.739	3.689.442.629
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>72.432.012.328</b>	<b>92.660.657.513</b>



Nguyễn Việt Anh  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Ngọc Lan  
Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	74.638.273.156	118.524.498.178
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		74.638.273.156	118.524.498.178
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	55.290.680.559	99.185.238.622
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19.347.592.597	19.339.259.556
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.870.322.119	1.486.326.913
7. Chi phí bán hàng	25	25	523.605.756	1.707.436.077
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	16.118.422.597	14.029.965.830
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 - 25 - 26}	30		4.575.886.363	5.088.184.562
10. Thu nhập khác	31		500	10.909.092
11. Chi phí khác	32	24	8.665.751	200.918.933
12. (Lỗ)/Lãi khác (40 = 31 - 32)	40		(8.665.251)	(190.009.841)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.567.221.112	4.898.174.721
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	953.577.373	1.208.732.092
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		3.613.643.739	3.689.442.629
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	853	784



Nguyễn Việt Anh  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Ngọc Lan  
Kê toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.567.221.112	4.898.174.721
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	894.526.410	825.792.132
- Các khoản dự phòng	03	(109.267.848)	603.088.367
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.870.322.119)	(1.486.326.913)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.482.157.555	4.840.728.307
- Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	21.083.201.165	6.303.471.334
- Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10	171.775.531	(73.384.621)
- (Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(21.047.926.184)	(865.300.460)
- (Tăng) chi phí trả trước	12	872.193.998	(594.368.891)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(637.609.613)	(1.083.562.433)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(363.152.500)	(244.175.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.560.639.952	8.283.408.236
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(200.790.000)	(604.600.000)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(38.400.000.000)	(13.036.352.500)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	23.836.352.500	11.312.789.041
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.726.960.370	1.122.026.728
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.037.477.130)	(1.206.136.731)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.747.178.000)	(1.464.734.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.747.178.000)	(1.464.734.400)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(12.224.015.178)	5.612.537.105
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	16.123.084.274	10.510.547.169
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	3.899.069.096	16.123.084.274



Nguyễn Việt Anh  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Ngọc Lan  
Kế toán trưởng

Nguyễn Trung Kiên  
Người lập biểu

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103035042 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 02 năm 2009, thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 8 năm 2022.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 14 khu văn phòng, Tòa nhà C1 Thành Công, Phố Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 42.352.900.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 74 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 74 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Mua bán, cung cấp thiết bị trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa, bao gồm: Máy tính, mạng máy tính, thiết bị viễn thông, thiết bị truyền thông (âm thanh, ánh sáng, camera);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu. Chi tiết: Mua bán, cung cấp, xây dựng các thiết bị, linh kiện điện tử, các thiết bị đo lường, điều khiển, các hệ thống giải pháp tự động hóa, các hệ thống, thiết bị điện lạnh, điện nhẹ, giám sát, cảnh báo, báo cháy nổ, chống sét, phòng và chữa cháy;
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị, hỗ trợ vận hành trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa, bao gồm: máy tính, mạng máy tính, thiết bị viễn thông, thiết bị truyền thông (âm thanh, ánh sáng, camera); Các thiết bị, linh kiện điện tử, các thiết bị đo lường, điều khiển, các hệ thống giải pháp tự động hóa, các hệ thống, thiết bị điện lạnh, điện nhẹ, giám sát, cảnh báo, báo cháy nổ, chống sét, phòng và chữa cháy;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê thiết bị trong các lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa, bao gồm: Máy tính, mạng vi tính, thiết bị viễn thông (âm thanh, ánh sáng, camera), các thiết bị, linh kiện điện tử, các thiết bị đo lường, điều khiển, các hệ thống giải pháp tự động hóa, các hệ thống, thiết bị điện lạnh, điện nhẹ, giám sát, cảnh báo, báo cháy nổ, chống sét, phòng và chữa cháy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
  - Xuất nhập khẩu các mặt hàng thuộc lĩnh vực kinh doanh của Công ty;
  - Sản xuất, chế tạo, lắp ráp các thiết bị thuộc các lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa;
  - Nghiên cứu, tư vấn, thiết kế (không bao gồm thiết kế công trình), thẩm tra, tích hợp, đào tạo, cho thuê các trung tâm cơ sở dữ liệu (trừ bất động sản), các trung tâm phục hồi dữ liệu sau thảm họa, cung cấp các dịch vụ của trung tâm cơ sở dữ liệu và dịch vụ phục hồi dữ liệu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
  - Thiết kế, phát triển, gia công, cung cấp, phân phối, bảo hành, bảo trì, triển khai các sản phẩm và dịch vụ phần mềm;
  - Dịch vụ làm dữ liệu, cung cấp dịch vụ dữ liệu; tư vấn giải pháp, thiết kế xây dựng (không bao gồm thiết kế công trình), bảo trì hệ thống cơ sở dữ liệu;

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)**

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)**

- Cung cấp các nội dung, dịch vụ giá trị gia tăng và đại lý kinh doanh các dịch vụ giá trị gia tăng, công nghệ quảng cáo trực tuyến trên các hệ thống công nghệ thông tin và viễn thông.
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Chi tiết: Nghiên cứu, tư vấn, thiết kế (không bao gồm thiết kế công trình);
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo, lắp ráp các thiết bị thuộc các lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nghiên cứu, tư vấn, thẩm tra, tích hợp, đào tạo (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép), chuyển giao công nghệ thuộc các lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có 01 một đơn vị trực thuộc là Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí.

### **2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

#### **Chế độ Kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đơn vị trực thuộc tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của đơn vị trực thuộc và Văn phòng Công ty. Doanh thu - Chi phí và số dư giữa đơn vị trực thuộc và văn phòng Công ty được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

#### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

##### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### **Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý; Theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy; do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

##### **Công cụ tài chính**

###### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn.

*Công nợ tài chính:* ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản chi phí phải trả.

###### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

###### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

###### **Các khoản đầu tư tài chính**

###### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng: Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm;
- Chi phí thiết kế, lắp đặt nội thất văn phòng: Chi phí thiết kế, lắp đặt nội thất văn phòng phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng;
- Chi phí thuê văn phòng, mặt bằng: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho diện tích văn phòng, mặt bằng Công ty đang sử dụng. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng: Chi phí phát sinh bao gồm các trang thiết bị máy tính, điện thoại di động, điện thoại bàn lập trình,... phục vụ các hoạt động kinh doanh của Công ty được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng phân bổ từ 2 năm đến 3 năm;
- Chi phí bảo hiểm: Chi phí phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng;
- Chi phí trả trước dịch vụ văn phòng: Chi phí cước Internet phát sinh trong nhiều kỳ và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 15 tháng;
- Chi phí trả trước dài hạn khác: Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị bản quyền phục vụ dịch vụ mail hosting được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

#### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

##### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian hữu dụng ước tính (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải	3 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

##### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và phần mềm quản lý công văn tài liệu được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng trong vòng 2 - 3 năm.

##### **Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

##### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu: Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

##### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

#### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

##### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

##### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

#### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

##### Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

##### Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

*Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:*

##### Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam  
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu Khí (Petechim)  
Viện Dầu khí Việt Nam  
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông  
Công ty Điều hành Đường ống Tây Nam  
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn  
Chi nhánh Tập đoàn - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam  
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC  
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông  
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí  
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí  
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam  
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí PVFCco  
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn  
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí  
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam  
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau  
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí  
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC  
Tổng Công ty Kinh doanh Vốn Nhà nước SCIC  
Các cổ đông khác  
Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát,  
và Kế toán trưởng

##### Mối quan hệ

Công ty mẹ Tập đoàn  
Công ty mẹ  
Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  
Công ty con của Tập đoàn  
Công ty con của Tập đoàn  
Công ty con của Tập đoàn  
Công ty con của Tập đoàn  
Công ty con của Tập đoàn  
Công ty con của Tập đoàn  
Công ty con của Tập đoàn  
Công ty con của Tập đoàn  
Công ty con của Tập đoàn  
Công ty con của Tập đoàn  
Công ty liên kết của Tập đoàn  
Cổ đông  
Cổ đông  
Lãnh đạo chủ chốt



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	159.767.984	205.843.150
Tiền gửi ngân hàng	3.739.301.112	3.417.241.124
Các khoản tương đương tiền	-	12.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>3.899.069.096</u></b>	<b><u>16.123.084.274</u></b>

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>33.900.000.000</b>	<b>33.900.000.000</b>	<b>23.336.352.500</b>	<b>23.336.352.500</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	33.900.000.000	33.900.000.000	23.336.352.500	23.336.352.500
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>4.000.000.000</b>	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-

**Ghi chú:**

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,60%/năm đến 9,80%/năm.
- (ii) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 11,3 %/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>2.084.346.600</b>	<b>28.417.531.269</b>
Công ty Cổ phần Vinaconex 39 (i)	790.746.600	790.746.600
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ cao Việt SIFO	1.224.300.000	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Thiên Hoàng	-	3.500.000.000
Công ty TNHH Truyền hình cáp Saigontourist	-	6.535.017.720
Trung tâm Hỗ trợ phát triển Công nghiệp	-	14.836.352.500
Các đối tượng khác	69.300.000	2.755.414.449
<b>b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>10.827.679.877</b>	<b>10.029.567.720</b>
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	8.346.069.743	2.828.015.387
Công ty TNHH - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	97.680.000	5.337.142.199
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (ii)	1.864.410.134	1.864.410.134
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	464.520.000	-
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	55.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>12.912.026.477</b>	<b>38.447.098.989</b>

Ghi chú:

- (i) Phải thu Công ty Cổ phần Vinaconex 39 theo Hợp đồng cung cấp hệ thống điện nhẹ cho Khách sạn Lam Kinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 790.746.600 VND đã quá hạn thanh toán. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho khoản phải thu trên với số tiền 790.746.600 VND.
- (ii) Số dư phải thu Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội theo Hợp đồng “Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học phía Bắc” là 1.864.410.134 VND đã quá hạn thanh toán. Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho khoản phải thu trên với số tiền là 1.864.410.134 VND.

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>5.929.511.900</b>	<b>1.322.437.689</b>
Công ty Cổ phần Tích hợp HT Nam Trường Sơn	-	367.896.000
Công ty TNHH RABILOO	-	283.400.000
Công ty Cổ phần Leca Việt Nam	-	508.200.000
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại & Dịch vụ	342.000.000	-
Tổng hợp Kim Hoàng	-	-
Công ty TNHH Mạng Viễn thông An Bình	469.511.900	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư FPS Việt Nam (i)	5.114.000.000	-
Các đối tượng khác	4.000.000	162.941.689
<b>Cộng</b>	<b>5.929.511.900</b>	<b>1.322.437.689</b>

Ghi chú:

- (i) Số dư trả trước cho Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư FPS Việt Nam là khoản trả trước của hai hợp đồng: Hợp đồng DV phần mềm số 1905-22/HĐPM/PAICHCM-FPS ngày 19 tháng 5 năm 2022, số tiền 1.117.000.000 VND, và Hợp đồng phần mềm số 2510/2022/HĐPM/FPS-PAIC HCM ngày 25 tháng 10 năm 2022, số tiền 3.997.000.000 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**8. PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.907.539.789</b>	<b>2.882.675.399</b>
Ký cược, ký quỹ (i)	22.074.000	369.832.269
Tạm ứng	403.327.949	199.067.039
Lãi dự thu	811.069.445	667.707.696
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (ii)	1.646.068.395	1.646.068.395
<b>b) Dài hạn</b>	<b>10.000.000</b>	<b>31.174.000</b>
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	31.174.000
<b>Cộng</b>	<b>2.917.539.789</b>	<b>2.913.849.399</b>

**Ghi chú:**

- (i) Là các khoản ký quỹ, ký cược bảo lãnh thực hiện các hợp đồng và thuê văn phòng.
- (ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thể hiện số tiền còn phải thu liên quan đến Dự án Pin mặt trời theo Quyết định số 1459/QĐ-DKVN ngày 11 tháng 3 năm 2015, đã quá hạn thanh toán. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá khả năng thu hồi khoản phải thu này và quyết định trích lập dự phòng phải thu khó đòi với số tiền 1.646.068.395 VND.

**9. NỢ XẤU**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Vinaconex 39	1.864.410.133	-	1.864.410.133	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	790.746.600	-	790.746.600	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.646.068.395	-	1.646.068.395	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	-	-	156.096.925	46.829.077
<b>Cộng</b>	<b>4.301.225.128</b>	<b>-</b>	<b>4.457.322.053</b>	<b>46.829.077</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	116.523.695	-	288.299.226	-
<b>Cộng</b>	<b>116.523.695</b>	<b>-</b>	<b>288.299.226</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>427.296.602</b>	<b>197.785.936</b>
Chi phí bảo hiểm con người	73.144.200	76.234.800
Chi phí thuê mặt bằng IBS	37.971.137	37.971.136
Phí sử dụng phần mềm Base	79.200.000	83.580.000
Phí sử dụng phần mềm Microsoft	46.420.664	-
Cước phí IOFFICE và FTTH 2023	174.500.000	-
Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	16.060.601	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.591.691.846</b>	<b>2.693.396.510</b>
Hạng mục thiết kế, trang bị văn phòng C1	500.508.019	650.660.428
Chi phí thiết kế nâng cấp văn phòng C1 Thành Công	245.689.112	319.395.845
Hệ thống phòng cháy chữa cháy văn phòng C1 Thành Công	347.989.523	393.379.460
Cước Internet văn phòng PAIC	5.760.000	11.520.000
Chi phí bảo trì phần mềm ACS cho HIPT (Chi nhánh HCM)	81.482.334	162.964.667
Chi phí trả trước dài hạn khác	410.262.858	1.155.476.110
<b>Cộng</b>	<b>2.018.988.448</b>	<b>2.891.182.446</b>

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	10.692.097.841	4.279.552.596	1.557.872.728	1.860.397.270	18.389.920.435
Mua sắm	-	145.890.000	-	54.900.000	200.790.000
Giảm khác (i)	-	284.620.765	-	240.929.326	525.550.091
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.692.097.841</b>	<b>4.140.821.831</b>	<b>1.557.872.728</b>	<b>1.674.367.944</b>	<b>18.065.160.344</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	498.964.570	4.154.723.769	1.557.872.728	491.961.718	6.703.522.785
Khấu hao trong năm	427.683.912	64.156.600	-	402.685.898	894.526.410
Giảm khác (i)	-	284.620.765	-	240.929.326	525.550.091
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>926.648.482</b>	<b>3.934.259.604</b>	<b>1.557.872.728</b>	<b>653.718.290</b>	<b>7.072.499.104</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	10.193.133.271	124.828.827	-	1.368.435.552	11.686.397.650
Tại ngày cuối năm	9.765.449.359	206.562.227	-	1.020.649.654	10.992.661.240

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao đang sử dụng tại ngày cuối năm là 7.294.873.503 VND (Tại ngày đầu năm là 5.526.190.849 VND).

Ghi chú:

- (i) Đây là những tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, Công ty đã ban hành Quyết định số 212A/QĐ-PAIC, Quyết định số 14B/QĐ-PAIC ngày 14 tháng 01 năm 2015 và Quyết định số 316A/QĐ-PAIC ngày 30 tháng 6 năm 2014 về việc phê duyệt thanh lý công cụ dụng cụ đã làm việc bị hư hỏng không còn giá trị sử dụng của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<b>Phần mềm máy tính</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	278.663.000	278.663.000
Giảm khác (i)	278.663.000	278.663.000
Số dư cuối năm	-	-
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	278.663.000	278.663.000
Giảm khác (i)	278.663.000	278.663.000
Số dư cuối năm	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao đang sử dụng tại ngày cuối năm là 0 VND (Tại ngày đầu năm là 278.663.000 VND).

Ghi chú:

- (i) Đây là tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao, không còn giá trị sử dụng. Công ty đã ban hành Quyết định số 212A/QĐ-PAIC, về việc phê duyệt thanh lý công cụ dụng cụ làm việc bị hư hỏng không còn giá trị sử dụng của Công ty.

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thực thu trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	61.277.143	46.916.811	61.277.143	46.916.811
Thuế, phí khác	1.171.173	-	1.171.173	-
<b>Cộng</b>	<b>62.448.316</b>	<b>46.916.811</b>	<b>62.448.316</b>	<b>46.916.811</b>
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>b) Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	61.019.826	3.406.460.449	3.086.235.752	381.244.523
Thuế thu nhập doanh nghiệp	499.095.034	953.577.373	637.609.613	815.062.794
Thuế thu nhập cá nhân	35.215.120	521.481.576	514.541.166	42.155.530
Thuế, phí khác	-	15.300.453	15.197.315	103.138
<b>Cộng</b>	<b>595.329.980</b>	<b>4.896.819.851</b>	<b>4.253.583.846</b>	<b>1.238.565.985</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>5.127.000.000</b>	<b>453.488.667</b>
Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ cao Việt SIFO	-	244.860.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Thiên Hoàng (i)	5.127.000.000	-
Các đối tượng khác	-	208.628.667
<b>b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan</b>	<b>1.594.624.710</b>	<b>50.000.000</b>
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.300.754.710	-
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	50.000.000	50.000.000
Chi nhánh Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam - Công ty Điều hành đường ống Tây Nam	243.870.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.721.624.710</b>	<b>503.488.667</b>

Ghi chú:

- (i) Đây là khoản người mua trả tiền trước của Hợp đồng số 1905-22/HĐPM/PAIC HCM-FPS HCM ký ngày 16 tháng 5 năm 2022 và Hợp đồng số 2510/2022/HĐPM/TH-PAIC HCM ngày 25 tháng 10 năm 2022 với Công ty Cổ phần Giải pháp Thiên Hoàng.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>7.357.383.203</b>	<b>7.357.383.203</b>	<b>34.780.480.100</b>	<b>34.780.480.100</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Quốc gia ADG	705.232.000	705.232.000	5.927.774.600	5.927.774.600
Công ty Cổ phần Giải pháp Thiên Hoàng	-	-	4.625.000.000	4.625.000.000
Công ty TNHH Nuri Telecom Việt Nam	-	-	6.439.759.364	6.439.759.364
Công ty TNHH Upviet	-	-	10.086.102.500	10.086.102.500
Công ty Cổ phần TM & Dịch vụ Năm Sao	1.049.500.000	1.049.500.000	-	-
Công ty Cổ phần Giải pháp Doanh nghiệp Ebig Việt Nam	2.789.500.000	2.789.500.000	-	-
Công ty Cổ phần Tích hợp Hệ thống Nam Trường Sơn	-	-	851.466.000	851.466.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Hà Phương	-	-	3.430.000.000	3.430.000.000
Các đối tượng khác	2.813.151.203	2.813.151.203	3.420.377.636	3.420.377.636
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>645.000.000</b>	<b>645.000.000</b>	-	-
Viện Dầu khí Việt Nam	645.000.000	645.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>8.002.383.203</b>	<b>8.002.383.203</b>	<b>34.780.480.100</b>	<b>34.780.480.100</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>989.330.532</b>	<b>1.322.691.014</b>
Trích trước chi phí Dự án PVEP	-	174.296.000
Trích trước giá trị sàn văn phòng C1 Thành Công	506.545.456	506.545.456
Trích trước chi phí Dự án PVN	400.057.803	460.714.285
Các khoản trích trước khác	82.727.273	181.135.273
<b>Cộng</b>	<b>989.330.532</b>	<b>1.322.691.014</b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Phải trả khác ngắn hạn</b>	<b>510.018.744</b>	<b>462.083.783</b>
Kinh phí công đoàn	227.536.702	201.245.313
Bảo hiểm xã hội	54.223.872	21.296.541
Bảo hiểm y tế	4.423.680	-
Bảo hiểm thất nghiệp	300.720	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	223.533.770	239.541.929
<b>b) Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>3.431.547.114</b>	<b>2.834.409.114</b>
Tổng Công ty Kinh doanh Vốn Nhà nước SCIC	466.896.000	582.120.000
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	288.000.000	216.000.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	115.203.114	115.203.114
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	401.448.000	301.086.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	1.756.800.000	1.317.600.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	403.200.000	302.400.000
<b>Cộng</b>	<b>3.941.565.858</b>	<b>3.296.492.897</b>

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Thay đổi trong vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	42.352.900.000	768.706.048	448.600.139	3.811.649.812	47.381.855.999
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	3.689.442.629	3.689.442.629
Phân phối các quỹ	-	-	-	(338.992.967)	(338.992.967)
Trả cổ tức	-	-	-	(2.541.174.000)	(2.541.174.000)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>42.352.900.000</b>	<b>768.706.048</b>	<b>448.600.139</b>	<b>4.620.925.474</b>	<b>48.191.131.661</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	3.613.643.739	3.613.643.739
Phân phối các quỹ	-	-	-	(368.944.263)	(368.944.263)
Trả cổ tức	-	-	-	(3.388.232.000)	(3.388.232.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>42.352.900.000</b>	<b>768.706.048</b>	<b>448.600.139</b>	<b>4.477.392.950</b>	<b>48.047.599.137</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

Ghi chú:

Trong năm, Công ty thực hiện phân phối các quỹ và trả cổ tức từ lợi nhuận phát sinh lũy kế tới năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 113/NQ-PAIC-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 3 năm 2022, cụ thể:

- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi: 368.944.263 VND;
- Chi trả cổ tức cho cổ đông: 3.388.232.000 VND (Trong năm, Công ty đã thực thanh toán cổ tức cho các cổ đông là 2.747.178.000 VND).

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.235.290	4.235.290
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	4.235.290	4.235.290
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	4.235.290	4.235.290
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103035042 thay đổi lần thứ 12 ngày 23 tháng 8 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 42.352.900.000 VND, tương đương 4.235.290 cổ phần (mệnh giá 10.000VND/cổ phần). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	<u>Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>		<u>Vốn đã góp</u>	
	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ (%)</u>	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	21.960.000.000	51,85%	21.960.000.000	21.960.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	5.761.200.000	13,60%	5.761.200.000	5.761.200.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	5.040.000.000	11,90%	5.040.000.000	5.040.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	5.018.100.000	11,85%	5.018.100.000	5.018.100.000
Tổng Công ty Phân bón & Hóa chất Dầu khí - CTCP	3.600.000.000	8,50%	3.600.000.000	3.600.000.000
Cổ đông khác	973.600.000	2,30%	973.600.000	973.600.000
<b>Cộng</b>	<b>42.352.900.000</b>	<b>100%</b>	<b>42.352.900.000</b>	<b>42.352.900.000</b>

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>74.638.273.156</b>	<b>118.524.498.178</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	10.275.827.955	39.700.916.376
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	64.362.445.201	78.823.581.802
<b>Cộng</b>	<b>74.638.273.156</b>	<b>118.524.498.178</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (TIẾP THEO)**

Trong đó, bán hàng cho các đối tượng là bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	48.529.302.449	44.475.073.834
Công ty Điều hành đường ống Tây Nam	831.500.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	-	798.000.000
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	142.600.000	1.572.052.927
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	3.953.536.000	10.349.538.181
Viện Dầu khí Việt Nam	-	688.500.000
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	1.684.435.000	51.870.000
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	867.000.000	1.089.600.000
Chi nhánh TCT Điện lực DKVN - Công ty Cổ phần - Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật	-	354.150.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	286.426.800
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	650.545.454	23.820.000
Các đối tượng là bên liên quan khác	90.164.000	292.718.000
<b>Cộng</b>	<b>56.658.918.903</b>	<b>59.689.031.742</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.955.220.221	38.620.715.124
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	45.335.460.338	60.564.523.498
<b>Cộng</b>	<b>55.290.680.559</b>	<b>99.185.238.622</b>

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.357.849.767	457.477.783
Chi phí nhân công	19.919.177.438	18.013.908.085
Chi phí khấu hao tài sản cố định	894.526.410	224.616.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.341.425.803	39.898.764.006
Chi phí khác bằng tiền	5.621.605.071	8.528.527.324
Thuế, phí, lệ phí	49.111.731	-
Chi phí dự phòng	(109.267.848)	61.039.964
<b>Cộng</b>	<b>71.074.428.372</b>	<b>67.184.334.101</b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.870.322.119	1.486.326.913
<b>Cộng</b>	<b>1.870.322.119</b>	<b>1.486.326.913</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**24. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Điều chỉnh theo biên bản thanh tra thuế	-	193.922.133
Các khoản khác	8.665.751	6.996.800
<b>Cộng</b>	<b>8.665.751</b>	<b>200.918.933</b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	8.763.845.498	8.628.225.346
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.357.849.767	841.084.840
Chi phí khấu hao	830.369.810	714.738.011
Thuế, phí, lệ phí	14.115.105	35.619.559
Chi phí dự phòng	(109.267.848)	603.088.367
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.602.741.077	2.118.413.130
Chi phí khác bằng tiền	2.658.769.188	1.088.796.577
<b>Cộng</b>	<b>16.118.422.597</b>	<b>14.029.965.830</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	-	1.163.256.375
Chi phí khấu hao	-	58.687.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	514.425.311	217.963.136
Chi phí khác bằng tiền	9.180.445	267.528.682
<b>Cộng</b>	<b>523.605.756</b>	<b>1.707.436.077</b>

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>4.567.221.112</b>	<b>4.898.174.721</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>	<b>200.665.751</b>	<b>886.739.452</b>
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	-
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	200.665.751	886.739.452
<b>Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>4.767.886.863</b>	<b>5.784.914.173</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	953.577.373	1.156.982.835
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước	-	51.749.257
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>953.577.373</b>	<b>1.208.732.092</b>

Ghi chú:

Trong năm, Công ty đã xác định các khoản chi phí không hợp lý như đã trình bày ở trên khi xác định thu nhập chịu thuế. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.613.643.739	3.689.442.629
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông (i)	-	368.944.263
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.613.643.739	3.320.498.366
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.235.290	4.235.290
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>853</b>	<b>784</b>

**Ghi chú:**

- (i) Trong năm 2022, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 như trình bày tại Thuyết minh số 19. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của vấn đề này (Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 đã trình bày là 871 VND/Cổ phiếu).

Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022, nên lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 được xác định chưa tính tới ảnh hưởng của vấn đề này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**28. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các số dư với bên liên quan tại Thuyết minh số 6, 8, 15, 16, 18 và 20, Công ty còn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

**Mua hàng**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	72.489.226	71.188.472
Viện Dầu khí Việt Nam	645.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>717.489.226</b>	<b>71.188.472</b>

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban Kiểm soát**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Thù lao Hội đồng Quản trị</b>	<b>156.000.000</b>	<b>156.000.000</b>
- Bà Đỗ Thị Bích Hà - Chủ tịch HĐQT	36.000.000	36.000.000
- Ông Nguyễn Việt Anh - Thành viên	24.000.000	24.000.000
- Ông Vũ Quốc Anh - Thành viên	24.000.000	24.000.000
- Ông Phạm Hùng Anh - Thành viên	7.800.000	24.000.000
- Bà Lê Ngọc Diệp - Thành viên	24.000.000	24.000.000
- Ông Nguyễn Minh Đức - Thành viên	7.800.000	24.000.000
- Ông Phan Xuân Thắng - Thành viên	16.200.000	-
- Ông Nguyễn Mạnh Cường - Thành viên	16.200.000	-
<b>Lương và các khoản phúc lợi của Ban Giám đốc</b>	<b>1.985.798.464</b>	<b>1.698.885.563</b>
- Ông Nguyễn Việt Anh - Giám đốc	838.977.482	715.418.438
- Ông Đào Việt Phương - Phó Giám đốc	564.206.099	489.574.500
- Ông Đào Quang Ngọc - Phó Giám đốc	582.614.883	493.892.625
<b>Lương và các khoản phúc lợi của Ban Kiểm soát</b>	<b>565.312.500</b>	<b>517.892.625</b>
- Ông Vũ Trường Quang - Trưởng BKS	541.312.500	493.892.625
- Bà Nguyễn Ngọc Anh	12.000.000	12.000.000
- Bà Nguyễn Thị Kim Anh	12.000.000	12.000.000
<b>Lương và các khoản phúc lợi của người quản lý</b>	<b>390.736.093</b>	<b>266.128.091</b>
- Bà Nguyễn Ngọc Lan - Kế toán trưởng	390.736.093	266.128.091
<b>Cộng</b>	<b>3.097.847.057</b>	<b>2.638.906.279</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư:

- Lãi tiền gửi có kỳ hạn chưa thu được trong năm là 811.069.445 VND, vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu;

Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính:

- Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu chưa trả trong năm là 3.452.469.850 VND, vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

**30. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.



**Nguyễn Việt Anh**  
Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2023

**Nguyễn Ngọc Lan**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Trung Kiên**  
Người lập biểu

